français
de sammi

Leçon 10

Mots nouveaux

Sau đó : _____

(v) Đến, đi đến : _____

(n.f) Đại lộ; _____

(n.f) Ngân hàng : _____

(n.f) Thư viện : _____

Dĩ nhiên : _____

(n.m) Xe buýt: _____

(n.m) Đường, đường đi: _____

(v) Tiếp tục: _____

(n.f) sân trong, sân (ở bên nhà): _____

Trước, phía trước: _____

Thẳng: _____

Thẳng, đi thẳng: _____

(n.f) Trường học: _____

Tiếp theo: _____

(v) Đi vào, vào: _____

(n.f) Trường đại học: _____

(n.m) Vườn : _____

Đến khi, đến tận,… : _____

(n.f) Đường xe bus, đường tàu điện ngầm: _____

(a)Xa : _____

(a.m) Dài : _____

(a.f) Dài : _____

(n.m) Cửa hàng : _____

(n.m) Tàu điện ngầm : _____

(n.f) Xe mô tô : _____

(n.m) Bảo tàng : _____

(v) Đi qua, ngang qua : _____

Đi bộ : _____

(n.f) Nơi, chỗ, quảng trường :_____

(n.m) Cầu, cây cầu : _____

(n.f) Bưu điện : _____

(v) Đi, lấy cầm, dùng, uống,… : _____

(n.f) Kim tự tháp : _____

Pa-tanh : _____

(v) Rẽ : _____

(n.m) Công việc : _____

(v) Đi qua, vượt, qua (cái gì) : _____

(n.m) Xe đạp : _____

(n.m) Trạm xe đạp công cộng : _____

(n.f) Xe hơi, xe ô tô : _____

Ghi chú :

n : danh từ
a : tính từ
v : động từ
f : giống cái
m : giống đực

LIVEWORKSHEETS